

Phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay

Đoàn Văn Re*

TÓM TẮT

Hội nhập thế giới mang lại cho Việt Nam cơ hội để phát triển, nhưng cũng chứa đựng trong đó nhiều thách thức. Việc tận dụng những cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại, giúp Việt Nam phát huy được tiềm năng, thế mạnh của đất nước. Nhất là khi Việt Nam xác định vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ, xem đây là mũi nhọn, đòn bẩy để phát triển bền vững. Phát triển khoa học, công nghệ giúp Việt Nam tiếp cận, theo kịp trình độ tiên tiến của thế giới, nâng cao năng suất lao động, cải thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước. Hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam, nhất là trong quá trình hội nhập quốc tế bên cạnh những mặt đạt được, vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, thậm chí tụt hậu nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong bài viết của mình, tác giả tập trung khái quát về hội nhập quốc tế, quá trình phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế, vai trò của khoa học và công nghệ đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam, một số chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về việc phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế; đánh giá thành tựu và hạn chế chủ yếu về phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế thời gian tới.

Từ khóa: phát triển, khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển của các quốc gia. Nó tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội. Ở Việt Nam, khoa học và công nghệ cũng như giáo dục và đào tạo được Đảng Cộng sản Việt Nam coi là quốc sách, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đây là những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong phát triển đất nước. Việc thường xuyên tổng kết, đánh giá kết quả phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giúp Việt Nam xác định vị thế của mình trên bản đồ khoa học và công nghệ thế giới. Trên cơ sở đó, Việt Nam kịp thời đưa ra các chủ trương, giải pháp thiết thực và hiệu quả.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Khái quát về hội nhập quốc tế và quá trình phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế

Khái quát về hội nhập quốc tế

“Hội nhập quốc tế” là một thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Trong tiếng Anh, thuật ngữ này được gọi là “international integration” và trong tiếng

Pháp, được gọi là “intégration internationale”. Thuật ngữ này thường được sử dụng khi đề cập đến những vấn đề quốc tế trên lĩnh vực chính trị và kinh tế. Lần đầu tiên thuật ngữ này được giới thiệu ở châu Âu vào giữa thế kỷ XX bởi những người theo chủ nghĩa thể chế nhằm mục đích thúc đẩy hợp tác và kết nối giữa các đối thủ cựu thù như Đức và Pháp. Mục tiêu là ngăn chặn khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới khác bằng cách thành lập Cộng đồng châu Âu.

Quá trình hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu khách quan đối với mỗi quốc gia. Quá trình này xuất phát từ nhu cầu của lao động và sự liên kết với nhau giữa người với người, quốc gia với quốc gia, từ đó hình thành nên các cộng đồng. Ở quy mô lớn hơn, các quốc gia muốn tăng trưởng phải thiết lập liên kết với các quốc gia khác và các quốc gia này được kết nối để tạo thành các thực thể quốc tế lớn hơn, cuối cùng dẫn đến sự hình thành hệ thống thế giới. Chính sự phân công, hợp tác và trao đổi hàng hoá thúc đẩy mở rộng sự liên kết giữa các quốc gia, hình thành các chuỗi cung ứng thị trường khu vực và quốc tế.

Từ cuối thế kỷ XX, khoa học và công nghệ đã có những bước phát triển vượt bậc, dẫn đến sự phát triển vượt bậc về mọi mặt của đời sống xã hội và tính xã hội hóa trong sản xuất ngày càng cao. Mức độ xã hội hóa

Trường Đại học Bách khoa,
ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Đoàn Văn Re, Trường Đại học Bách khoa,
ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: dvanre@hcmut.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 29-8-2023
- Ngày chấp nhận: 20-10-2023
- Ngày đăng: 31-12-2023

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v7iS1.937>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Re D.V. **Phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2023; 7(S1):S131-S139.

và phân công lao động cao này đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia và ngày càng trở nên quốc tế, nhờ vào sự hợp tác được tăng cường giữa các quốc gia ở các cấp độ khác nhau, bao gồm song phương, tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu. Ngày nay, hội nhập quốc tế càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Hội nhập quốc tế trải qua nhiều khâu, nhiều giai đoạn, tác động và chi phối mạnh mẽ mọi khía cạnh, lĩnh vực của xã hội: từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh. Các lĩnh vực này trong quá trình hội nhập có mối liên hệ và tác động chặt chẽ với nhau, trong đó kinh tế là lĩnh vực đi đầu, tạo nền tảng. Các lĩnh vực khác đến lượt mình tạo cơ sở, môi trường lý tưởng để lĩnh vực kinh tế bứt phá.

Việt Nam đã hội nhập quốc tế từ rất lâu. Tuy nhiên, ở Việt Nam, còn có nhiều ý kiến khác nhau về định nghĩa hội nhập quốc tế. Hiện nay, cách tiếp cận được chấp nhận rộng rãi nhất là cách tiếp cận liên quan đến việc điều chỉnh luật của quốc gia cho phù hợp với luật chung của cộng đồng quốc tế. Cách tiếp cận này được giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách tán thành. Theo đó, hội nhập quốc tế là quá trình tiếp cận, tuân thủ, đồng thời chủ động tham gia tích cực vào việc xây dựng các quy định quốc tế trên cơ sở lợi ích của quốc gia - dân tộc [1, tr.52]. Mục tiêu của hội nhập là vì lợi ích của đất nước. Nhà nước lựa chọn pháp luật, chuẩn mực phù hợp với mục tiêu, khả năng của mình trong từng giai đoạn phát triển và tổ chức thực hiện theo những nguyên tắc nhất định, có lộ trình rõ ràng.

Quá trình phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ động hội nhập quốc tế và thực hiện hợp tác quốc tế sâu rộng về kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội, nhất là với các nước theo chủ nghĩa xã hội. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã dẫn hoàn thiện hệ thống quan điểm, chính sách, đường lối hội nhập quốc tế với các quốc gia và các tổ chức quốc tế trên thế giới.

Đại hội VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu sự khởi đầu của thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước. Chính tại Đại hội này, nhận thức ban đầu về hội nhập quốc tế của Đảng bắt đầu hình thành. Đảng cho rằng “muốn kết hợp sức mạnh với dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế” [2, tr.81] và một đặc điểm nổi bật của thời đại hiện nay là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, thúc đẩy sức sản

xuất phát triển vượt bậc và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa lực lượng sản xuất.

Tiếp sau Đại hội VI, tại Đại hội VII (1991), tư duy về hội nhập quốc tế của Đảng tiếp tục được khẳng định: “cần nhạy bén nhận thức và dự báo được những diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hóa của nền kinh tế thế giới để có những chủ trương đối ngoại phù hợp” [3, tr.88]. Đến Đại hội VIII (1996), thuật ngữ “Hội nhập” lần đầu tiên được đề cập trong văn kiện của Đảng: “Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới” [4, tr.84-85].

Tại Đại hội IX (2001), thuật ngữ này được nhấn mạnh: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế...” [5, tr.120]. Để cụ thể hóa điều này, tháng 11/2001, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Tại Đại hội X (2006), tinh thần hội nhập của Đảng được nâng lên một bước mới khi chuyển từ “chủ động” sang “chủ động và tích cực”. Đồng thời, lần đầu tiên Đảng đề cập đến việc mở rộng hợp tác quốc tế sang các lĩnh vực khác ngoài kinh tế [6, tr.112].

Đến Đại hội XI (2011), tư duy của Đảng về hội nhập có bước phát triển toàn diện hơn khi chuyển từ “hội nhập kinh tế” sang “hội nhập quốc tế” ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh và văn hóa - xã hội. Đây là định hướng chung của Đảng về nội hàm hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định phương hướng thứ năm của cách mạng Việt Nam là thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Khẳng định tinh thần này, năm 2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 22 về hội nhập quốc tế.

Đại hội XII của Đảng (2016) tiếp tục đề ra nhiệm vụ thực hiện đường lối đối ngoại chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế và mở rộng hội nhập sang các lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Báo cáo chính trị của Đại hội XIII của Đảng (2021) đề ra định hướng phát triển quan trọng của đất nước trong 10 năm tới, trong đó nhấn mạnh việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và có hiệu quả; đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế; thực hiện linh hoạt các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với điều kiện và mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn.

Vai trò củakhoa học và công nghệ đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam

Khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, khoa học và công nghệ càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết: là động lực cho phát triển kinh tế; góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống; bảo vệ môi trường; phát triển văn hóa, xã hội,... Trong nội dung này, tác giả chỉ tập trung làm rõ vai trò của khoa học và công nghệ đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam:

Thứ nhất, khoa học và công nghệ là nền tảng của hội nhập quốc tế. Khoa học và công nghệ là nền tảng để hội nhập quốc tế vì nó giúp các quốc gia tiếp cận và nắm bắt được các thành tựu khoa học công nghệ mới nhất của thế giới. Các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến giúp các quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường quốc tế. Từ đó thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thứ hai, khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy hội nhập quốc tế. Khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy hội nhập quốc tế thông qua việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu. Các sản phẩm và dịch vụ mới này được tạo ra nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến. Điều này góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy kinh tế phát triển của các quốc gia. Như vậy, khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ ba, khoa học và công nghệ là công cụ để hội nhập quốc tế. Khoa học và công nghệ là công cụ để thúc đẩy hội nhập quốc tế, bởi nó giúp các quốc gia mở rộng hợp tác, giao lưu quốc tế. Các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về khoa học và công nghệ giúp các nước chia sẻ, trao đổi tri thức, kinh nghiệm và công nghệ. Từ đó, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, khoa học và công nghệ còn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua việc tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI tiến hành nghiên cứu và phát triển tại nước sở tại. Ví dụ, Việt Nam đã thu hút nhiều dự án FDI về các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, năng lượng mới... Các dự án này đã góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam.

Thứ tư, khoa học và công nghệ giúp nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Khoa học và công nghệ giúp nâng cao

hiệu quả hợp tác quốc tế thông qua việc thúc đẩy trao đổi, chia sẻ thông tin, tri thức và công nghệ giữa các quốc gia. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ giúp các nước cùng phát triển và hưởng lợi từ những thành tựu khoa học công nghệ mới. Ví dụ, trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam đã hợp tác với các nước phát triển để chuyển giao công nghệ mới về giống cây trồng, vật nuôi, quy trình sản xuất và chế biến. Những công nghệ này đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, giúp Việt Nam mở rộng xuất khẩu nông sản sang các thị trường quốc tế.

Thứ năm, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Các thành tựu khoa học và công nghệ của Việt Nam được thế giới công nhận đã góp phần nâng cao uy tín và vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Những thành tựu này thể hiện năng lực nghiên cứu và phát triển của Việt Nam, khẳng định vị thế của đất nước là một quốc gia có nền khoa học và công nghệ đang phát triển mạnh mẽ. Ví dụ, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế uy tín về khoa học và công nghệ như UNESCO, WHO, FAO... Nước ta cũng đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ với các quốc gia khác. Các hoạt động này đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ VIỆC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Hội nghị Trung ương 6 khoá XI đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về việc phát triển khoa học và công nghệ trong điều kiện mới, nhất là hội nhập quốc tế. Trong đó, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất là quốc sách hàng đầu, một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước; là nội dung phải được ưu tiên và chú trọng đầu tư trước nhất.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế nhằm cập nhật hoá những kiến thức về khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới hiện nay, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực và chuyên gia giỏi tham gia nhằm nâng tầm khoa học và công nghệ của Việt Nam. Bên cạnh đó, tạo môi trường thuận lợi để các du học sinh, sinh viên Việt Nam về nước công tác.

Quốc hội Việt Nam khoá XIII thông qua Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013. Trong đó, tại Điều 3, Luật Khoa học và Công nghệ giải thích các khái niệm khoa học, khoa học công nghệ. Nội dung chủ yếu của các khái niệm

này để cập việc nghiên cứu, ứng dụng thành tựu của khoa học, công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động; phát huy tiềm năng của đất nước, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; tăng sức cạnh tranh đối với các sản phẩm hàng hoá.

Nhấn mạnh hơn nữa vai trò, yêu cầu của việc phát triển của khoa học và công nghệ trong bối cảnh hiện nay, nhất là giai đoạn hội nhập quốc tế, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Trong đó, Chính phủ tiếp tục khẳng định: Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đòn bẩy, đột phá chiến lược trong phát triển; là động lực chính để Việt Nam đẩy mạnh tăng trưởng, tạo bứt phá trong quá trình sản xuất; là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của đất nước trên tất cả các ngành, các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để đất nước thực hiện chuyển đổi số; góp phần quan trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển bền vững đất nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh vững mạnh.

Với mục tiêu tổng quát là từ nay cho đến năm 2030, khoa học, công nghệ được phát triển bền vững, thực sự trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, góp phần đưa Việt Nam trở thành một nước đang phát triển có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập đạt mức trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam trên trường quốc tế; tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt mức tiên tiến trên nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có mức thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực then chốt, có lợi thế đạt đến trình độ quốc tế.

Tóm lại, tham gia vào quá trình hội nhập, khoa học và công nghệ Việt Nam sẽ sớm được tiếp cận, học hỏi, dẫn tiệp cận, bắt nhịp với trình độ của thế giới trên một số mặt, một số khía cạnh có ưu thế. Từ đó, tạo điều kiện thúc đẩy khoa học và công nghệ trong nước phát triển. Nhờ đó, khoảng cách về công nghệ của Việt Nam so với các nước phát triển được rút ngắn, hạ tầng kỹ thuật được cải thiện, tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được nâng cao.

MỘT SỐ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

Một số thành tựu chủ yếu

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ, góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế. Một số thành tựu chủ yếu có thể kể đến như:

Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ. Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ. Tỷ trọng chi cho khoa học và công nghệ trong GDP tăng dần qua các năm. Mục tiêu đề ra là đến năm 2025, tỷ trọng đầu tư cho khoa học và công nghệ sẽ đạt 1,2-1,5% GDP⁷. Các chương trình nghiên cứu, đổi mới sáng tạo trọng điểm quốc gia được triển khai tập trung vào một số lĩnh vực then chốt. Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ ngày càng được hoàn thiện. Hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học được chú trọng và coi trọng. *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.* Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Số lượng cán bộ khoa học và công nghệ đã tăng lên đáng kể. Cán bộ khoa học và công nghệ được tạo điều kiện tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, tiếp cận với các công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó, Việt Nam chú trọng đầu tư phát triển các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Các trung tâm này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của đất nước.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Việt Nam đã tích cực thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đến năm 2022, Việt Nam đã ký kết hơn 100 thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ với các quốc gia trên thế giới. Hợp tác quốc tế giúp Việt Nam tiếp thu được tri thức, công nghệ mới, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ. Nhiều dự án hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế được triển khai, với nguồn kinh phí đa dạng. Từ 2018-2022, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) là nguồn tài trợ lớn nhất. Các nguồn tài trợ quốc tế khác như Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản cũng đóng góp đáng kể cho các dự án nghiên cứu khoa học của Việt Nam.

Chuyển giao và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để thúc đẩy việc

chuyển giao và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Hàng năm, hàng ngàn công trình nghiên cứu, sáng chế và giải pháp công nghệ được chuyển giao và ứng dụng vào thực tiễn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Một số sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam đã dẫn đầu định được vị thế trong nước và quốc tế như Vinsmart, Bphone, tên lửa, vắc xin... Các doanh nghiệp Việt Nam chủ động tiếp nhận và ứng dụng công nghệ 4.0 như IoT, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... vào sản xuất. Hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài tăng lên giúp Việt Nam tiếp cận nhiều công nghệ tiên tiến.

Tích cực tham gia xây dựng các nguyên tắc và tiêu chuẩn trong các thể chế đa phương toàn cầu và khu vực. Các kênh ngoại giao của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam được triển khai đồng bộ và toàn diện. Cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại tiếp tục được hoàn thiện và thực hiện hiệu quả; công tác bảo hộ công dân và người Việt Nam ở nước ngoài được tăng cường. Việt Nam chủ động hội nhập quốc tế một cách tích cực và hiệu quả, tạo không gian rộng mở cho quan hệ đối ngoại, tranh thủ sự hợp tác và hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế. Đóng góp, vị thế cũng như uy tín và sức mạnh của Việt Nam trong khu vực và thế giới ngày càng được khẳng định.

Thế và lực về khoa học và công nghệ của Việt Nam ngày càng được tăng cường. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị đều có đóng góp hiệu quả vào việc nâng cao năng suất, chất lượng lao động, sản phẩm, thúc đẩy phát triển bền vững đất nước trên nhiều mặt. Những cứ luận mang tính khoa học mà các ngành khoa học đưa ra đã tạo điều kiện, tiền đề để Đảng và Nhà nước hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Các thành tựu khoa học công nghệ lại thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Hoạt động quản lý khoa học công nghệ của Nhà nước liên tục được đổi mới. Một số cơ chế, chính sách về phát triển và quản lý khoa học công nghệ đã phát huy hiệu quả [8, tr.63-64].

Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên của Việt Nam đã đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, thể hiện qua các chỉ số xếp hạng và công bố khoa học quốc tế. Về công bố khoa học quốc tế của Việt Nam: Trong giai đoạn 2018-2022, tổng số bài báo khoa học của Việt Nam đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín là 76.686 bài. Từ năm 2020 đến nay, số lượng công bố hàng năm đều đạt trên 18.000 bài, phân bố ở các lĩnh vực: Khoa học vật lý, Khoa học sức khỏe, Khoa học xã hội và Khoa học đời sống. Về hợp tác quốc tế trong công bố khoa học: Giai đoạn 2018-2022, các nhà khoa học

Việt Nam đã hợp tác với khoảng 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ba nước hợp tác nhiều nhất là Mỹ, Hàn Quốc và Trung Quốc. Lĩnh vực hợp tác chính là Kỹ thuật và Khoa học máy tính...⁹.

Hệ thống các phòng thí nghiệm trọng yếu, chuyên ngành được chú trọng đầu tư và nâng cấp. Cơ sở hạ tầng nghiên cứu về công nghệ sinh học, hóa dầu, vật liệu, tự động hóa, nano, công nghệ tính toán và y học đã được tăng cường. Hệ tri thức Việt số đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Các chủ thể từ cá nhân, doanh nghiệp, Nhà nước chủ động và tăng cường các hoạt động tìm kiếm, hỗ trợ chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và các hoạt động khác. Thành lập và khai thác hiệu quả các nguồn quỹ đầu tư cho phát triển, đổi mới khoa học công nghệ quốc gia và của doanh nghiệp.

Theo công bố của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2022, Việt Nam xếp thứ 48/132 nền kinh tế, Top 50 và xếp thứ 2 trong nhóm 36 nước có nền kinh tế thu nhập trung bình thấp, xếp thứ 10 trong số 17 nền kinh tế ở Đông Nam Á, Đông Á và châu Đại dương¹⁰.

Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã đóng góp quan trọng và có hiệu quả vào việc xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách, nhất là Dự thảo Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng; các chương trình, nhiệm vụ khoa học lớn như: các chương trình đề án quốc gia, địa phương về nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam, lịch sử các địa phương; xây dựng bộ Địa chí quốc gia, địa chí các tỉnh thành trong cả nước; nghiên cứu nội hàm của cuộc mạng công nghiệp lần thứ tư, xã hội 5.0...¹¹.

Công tác bảo hộ được quan tâm. Công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được quan tâm. Hệ thống bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện, phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế, hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp và sản xuất đồng thời thúc đẩy đổi mới. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia dần tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế. Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyên gia đã được thiết lập. Các khu công nghệ cao góp phần thu hút các dự án công nghệ của các hãng lớn. Hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia phát triển nhanh, tạo ra các doanh nghiệp mới dựa trên sở hữu trí tuệ và có khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu.

Một số hạn chế chủ yếu

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình hội nhập quốc tế, việc triển khai các chủ trương, chính sách phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế: Cơ chế, thể chế chưa hoàn thiện, chính sách tài chính chưa được đầu tư đúng mức cho khoa học công nghệ. Chưa quan

tâm đầy đủ tới chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ cao. Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong hoạt động khoa học công nghệ. Thủ tục nghiên cứu còn rườm rà, chưa tạo môi trường thuận lợi cho các nhà khoa học. Chưa thực hiện tốt việc thu hút nhân tài, vẫn còn tình trạng chảy máu chất xám.

Khoa học và công nghệ chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến chất lượng và hiệu quả còn thấp, chưa phát huy hết năng lực đổi mới sáng tạo của các nhà nghiên cứu. Chưa có chính sách hợp lý về vay vốn, thuế, hỗ trợ phát triển để tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ.

Công tác thu thập, thống kê thông tin về hoạt động khoa học công nghệ còn thiếu đồng bộ, chưa đầy đủ, chưa tạo cơ sở cho Nhà nước hoạch định chính sách. Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chưa được quan tâm đúng mức. Sự gắn kết giữa các ngành khoa học tự nhiên, xã hội nhân văn và chính trị còn hạn chế [8, tr.83-84].

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam hiện nay chưa tạo được động lực mạnh mẽ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động, tăng sức cạnh tranh quốc gia và phát triển đất nước. Khoảng cách về trình độ so với các nước trong khu vực ngày càng lớn. Hoạt động đổi mới sáng tạo mới chỉ được chú trọng gần đây, còn nhiều hạn chế.

Các thị trường khoa học công nghệ đổi mới chậm. Sự kết nối giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực khoa học công nghệ chưa thường xuyên và hiệu quả.

Chưa khuyến khích tốt việc ươm mầm các ý tưởng, phát minh, sáng chế. Hoạt động nghiên cứu còn mang tính học thuật, chưa có cơ chế phát huy sáng tạo và năng lực nghiên cứu. Doanh nghiệp chưa đóng vai trò trung tâm trong đổi mới sáng tạo. Sự liên kết giữa nghiên cứu - đào tạo - doanh nghiệp còn hạn chế¹².

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó tập trung chủ yếu là do: (1) thiếu, chưa có hoặc vướng mắc về cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (2) sự hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý có liên quan chưa thật sự tốt trên nhiều mặt; (3) hiểu doanh nghiệp chưa có tầm nhìn trung và dài hạn về việc cải tiến, đổi mới khoa học công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển bền vững, các nỗ lực đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ, các doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ khó tiếp cận được các nguồn vay vốn, tín dụng,...

GIẢI PHÁP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Thứ nhất, tiếp tục xem khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực cốt yếu thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Cần có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế thế giới hiện nay và tình hình đất nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới, nhất là thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện về cơ chế, thể chế đảm bảo cho các hoạt động khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ, đồng thời tuân thủ cơ chế thị trường và chuẩn mực quốc tế, trong đó chú trọng yếu tố đặc thù, vùng miền, mang tính chiến lược, đột phá để phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Thứ ba, cần tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ thông qua huy động hợp lý nguồn lực từ nhà nước, doanh nghiệp và tư nhân theo cơ chế thị trường. Cơ chế quản lý tài chính và đầu tư cho khoa học và công nghệ cần được chuyển đổi dựa trên các nguyên tắc ưu tiên, đo lường dựa trên kết quả và hiệu quả cuối cùng. Các ngành, các cấp có trách nhiệm trong việc thúc đẩy phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào lĩnh vực mình phụ trách. Có chính sách hợp lý về vay vốn, thuế, hỗ trợ phát triển, tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Đổi mới phương thức quản lý ngân sách nhà nước cho khoa học, chú trọng tiết kiệm, hiệu quả, cân nhắc rủi ro, ghi nhận và tôn vinh những đóng góp của các nhà khoa học.

Thứ tư, chú trọng đầu tư, hỗ trợ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng những thành tựu, nhất là những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý. Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp. Gắn kết chặt chẽ các viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp được đặt ở vị trí trung tâm. Các thực thể này cần được tăng cường với tư cách là đối tượng nghiên cứu. Định kỳ rà soát, tổng kết, đánh giá lại các chương trình, các đề án, dự án phát triển khoa học và công nghệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tiếp tục thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo và khởi nghiệp. Chú trọng tạo sự kết nối giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp; giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có uy tín, kinh nghiệm đối với các hoạt động khoa học, công nghệ

Thứ năm, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội, gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và công nghệ để có cơ sở khoa học phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp đổi mới và tham gia giải quyết các vấn đề lớn của xã hội. Chú trọng các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng những công nghệ mới, cốt lõi. Đồng thời, triển khai có hiệu quả các thành tựu, kết quả đó vào các ngành, các lĩnh vực then chốt nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển về khoa học và công nghệ với các nước, các đối tác đối với những khía cạnh, những mặt mà Việt Nam có ưu thế. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong hoạt động khoa học và công nghệ. Chú trọng mở rộng các thị trường khoa học, công nghệ đi đôi với thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu. Từng bước nâng cao cũng như đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về đo lường chất lượng sản phẩm, về sở hữu trí tuệ, về tính công khai, minh bạch trong thống kê và thông tin của các hoạt động khoa học và công nghệ. Phát triển mạnh thị trường công nghệ, đặc biệt là mạng lưới các tổ chức trung gian, chuyển giao, hỗ trợ nghiên cứu, giải mã và làm chủ công nghệ được chuyển giao trong và ngoài nước. Tăng cường bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm khoa học công nghệ. Đơn giản hoá thủ tục nghiên cứu khoa học.

Thứ sáu, thực hiện có hiệu quả chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, sử dụng cán bộ, chuyên gia am hiểu khoa học và công nghệ, khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học giữa các chủ thể, các học giả. Tập trung tháo gỡ các vấn đề còn tồn đọng trong chính sách đào tạo, thu hút và sử dụng nhân tài khoa học và công nghệ, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, những nhà khoa học, những học giả đầu ngành. Chú trọng xây dựng, triển khai các chương trình, đề án, dự án để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài. Tạo điều kiện, môi trường học giả, nhà khoa học phát huy sức sáng tạo trong nghiên cứu.

Thứ bảy, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, phát triển một số ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn, trực tiếp góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực của đất nước. Phát triển công nghệ mới, sáng tạo, trong đó đặc biệt chú trọng ưu tiên các công nghệ có tính ứng dụng cao như công nghệ số, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, cơ điện

tử, tự động hóa, điện tử, y sinh, sinh học, năng lượng sạch, công nghệ môi trường. Tiếp tục đầu tư các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung theo mô hình tiên tiến trên thế giới là rất quan trọng để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của Việt Nam.

Chú trọng chuyển giao, triển khai đổi mới khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực trọng yếu như kinh tế, xã hội, văn hóa, công nghệ, quốc phòng, an ninh. Tổ chức thực hiện có hiệu quả hoạt động thu thập, thống kê, thông tin hoạt động khoa học và công nghệ.

Thứ tám, tập trung đầu tư, xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, nhất là các công nghệ lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thúc đẩy hình thành các Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp quốc gia tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập; đổi mới cơ chế hoạt động và chất lượng của hai Viện Hàn lâm. Tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, thực hành trọng điểm của đất nước.

Tăng cường kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam trong và ngoài nước. Phát huy hơn nữa vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Xếp hạng Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) vẫn nằm trong số ba quốc gia hàng đầu ASEAN.

Thứ chín, tăng cường hợp tác, hội nhập về đổi mới khoa học và công nghệ. Các hình thức hợp tác quốc tế được đa dạng hóa, ưu tiên phát triển hợp tác với các đối tượng chiến lược. Kết nối hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ với các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, có chính sách hỗ trợ hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế. Tăng cường hợp tác quốc tế nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa.

Tạo điều kiện nâng cao năng lực và chuyển giao công nghệ hiệp định, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Trong đó, chủ động mở rộng hợp tác quốc tế căn hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm đạt trình độ quốc tế. Thông qua hợp tác quốc tế nhằm tăng cường học hỏi, chuyển giao các mô hình quản lý về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo tiên tiến phục vụ nâng cao năng lực của bộ máy quản lý các cấp.

Bên cạnh đó, chủ động và tham gia đóng góp có hiệu quả vào việc xây dựng các khuôn khổ, luật pháp quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chủ động tham gia các với các đối tác, các viện, trung tâm nghiên cứu của các nước về những vấn đề mới phát sinh như vắc-xin COVID, chống biến đổi khí hậu,... Nhà nước tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp tham gia với các đối tác, các viện, trung tâm nghiên cứu quốc tế (giới thiệu, bảo lãnh cho doanh nghiệp Việt Nam để tham gia nghiên cứu và tiếp nhận chuyển giao công nghệ,...).

KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu của thời đại, là con đường để các quốc gia phát triển. Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập quốc tế, coi đây là động lực thúc đẩy phát triển đất nước. Trong quá trình hội nhập, khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt, là động lực phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển khoa học và công nghệ. Đầu tư cho khoa học và công nghệ tăng dần qua các năm. Hệ thống phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu được đầu tư nâng cấp. Số lượng công bố quốc tế tăng mạnh. Một số sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam như Vinsmart, Bphone, tên lửa được ra đời. Tuy nhiên, khoa học và công nghệ Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Cơ chế, chính sách, thể chế chưa đồng bộ, đầu tư chưa đủ. Chưa chú trọng đúng mức tới ứng dụng, thương mại hóa khoa học và công nghệ. Chất lượng nguồn nhân lực và hoạt động nghiên cứu còn hạn chế.

Để phát triển khoa học và công nghệ trong thời gian tới, cần tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường đầu tư; đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực; đẩy mạnh ứng dụng và thương mại hóa khoa học và công nghệ; chú trọng hơn nữa đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Đây sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển, đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tác giả chân thành cảm ơn các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã có những góp ý để tác giả hoàn

thiện bài nghiên cứu của mình. Thứ hai, xin cảm ơn cơ quan, nơi tác giả công tác đã tạo điều kiện để tác giả công tác và nghiên cứu. Thứ ba, cảm ơn Ban Biên tập của Tạp chí đã hướng dẫn nhiệt tình để tác giả có thể hoàn thành bài viết của mình theo đúng quy định.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Để hoàn thành và công bố bài viết, tác giả gửi lời cảm ơn đến Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng & Nguyễn Viết Thông (đồng chủ biên). Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật; 2016. p. 52-55;
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự Thật; 1987. p. 81;
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự Thật; 1991. p. 88;
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia; 1996. p. 84-85;
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia; 2001. p. 120;
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia; 2006. p. 112;
7. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. [Online]; Available from: <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205759>.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật; 2021. p. 63-64. Tập 1;
9. Về công bố khoa học của Việt Nam năm 2022. [Online]; Available from: <http://thongke.cesti.gov.vn/phan-tich-thong-ke/ket-qua-thong-ke/1082-cong-bo-khoa-hoc-viet-nam-2022>.
10. Thảo Linh. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu và kết quả của Việt Nam. [Online]; Available from: <https://dangcongsan.vn/khoa-hoc/chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-va-ket-qua-cua-viet-nam-622959.html>.
11. Lê Xuân Định. Báo cáo chuyên đề: Phát triển Khoa học Công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. [Online]; Available from: <https://bidiusta.binhding.gov.vn/news/trong-nuoc/chuyen-de-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-thuc-day-doi-moi-sang-tao-497.html>.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật; 2021. p 70-71. Tập 2;

Developing science and technology in the process of international integration in Vietnam today

Doan Van Re*

ABSTRACT

World integration brings Vietnam development opportunities but also contains many challenges. Taking advantage of opportunities brought by international integration helps Vietnam promote the country's potential and strengths. Especially, Vietnam determines the important role of science and technology and considers them as a spearhead and lever for sustainable development.

Developing science and technology helps Vietnam approach and keep up with the world's advanced levels, raise labor productivity, improve technical infrastructure, and enhance the country's scientific and technological potentials.

In addition to the achieved achievements, scientific and technological activities in Vietnam, especially in the process of international integration still have certain limitations which are not commensurate with our development potential, and even lagging behind a lot in comparison with other countries in our region as well as developed countries in the world.

In this article, the author focuses on an overview of international integration, the process of developing awareness of the Communist Party of Vietnam on international integration and the role of science and technology in Vietnam's international integration. The author puts emphasis on a number of guidelines and policies of the Party and policies of the State of Vietnam on the development of science and technology in the process of international integration. The author also evaluates the main achievements and limitations in the development of science and technology during Vietnam's international integration process over the past time, thereby proposing solutions to contribute to the development of science and technology in the coming eras of our international integration process.

Key words: development, science and technology, international integration

Ho Chi Minh City University of
Technology, VNU-HCM, Vietnam

Correspondence

Doan Van Re, Ho Chi Minh City
University of Technology, VNU-HCM,
Vietnam

Email: dvanre@hcmut.edu.vn

History

- Received: 29-8-2023
- Accepted: 20-10-2023
- Published Online: 15-11-2023

DOI : <https://doi.org/10.32508/stdjssh.v7iS1.937>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Re D V. **Developing science and technology in the process of international integration in Vietnam today.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2023, 7(S1):S131-S139.